

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Giám đốc Xí nghiệp nữ trang
Bà Đặng Thị Lại	Giám đốc Khối Tài chính Kế toán
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc Khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Văn Dân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2018

Số: 376 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 12 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Trọng Thế
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2649-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.896.141.901.410	3.102.579.808.767
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	175.208.552.187	155.348.026.509
1. Tiền	111		111.158.552.187	70.848.026.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.050.000.000	84.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	160.065.000.000	65.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160.065.000.000	65.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.622.464.067	62.721.123.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.946.216.659	34.105.257.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.682.107.963	18.769.437.915
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.858.761.425	8.813.861.809
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(35.327.600)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	135.378.020	1.067.894.080
IV. Hàng tồn kho	140	9	3.401.959.226.624	2.838.689.610.580
1. Hàng tồn kho	141		3.401.959.226.624	2.838.689.610.580
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.286.658.532	45.756.048.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	69.117.536.788	45.053.483.750
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.174.789	9.315.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	5.140.946.955	693.248.816
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		596.103.931.401	485.407.101.396
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.787.737.738	26.443.208.792
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	42.787.737.738	26.443.208.792
II. Tài sản cố định	220		487.243.774.697	415.801.415.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	205.748.326.607	207.197.873.311
- Nguyên giá	222		396.615.581.684	370.598.131.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190.867.255.077)	(163.400.258.034)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	281.495.448.090	208.603.541.882
- Nguyên giá	228		286.740.907.873	213.344.195.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.245.459.783)	(4.740.653.591)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.665.078.966	7.532.817.898
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.665.078.966	7.532.817.898
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	395.271.613.400	395.271.613.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.407.340.000	35.629.659.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	53.968.320.576	32.706.575.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.439.019.424	2.923.083.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.492.245.832.811	3.587.986.910.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.542.697.241.029	2.087.660.199.499
I. Nợ ngắn hạn	310		1.488.758.034.029	2.021.660.998.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	278.898.463.294	325.730.741.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.773.098.354	56.039.039.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	117.206.887.902	87.438.899.372
4. Phải trả người lao động	314		99.466.563.099	27.859.516.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.629.017.766	6.354.714.739
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	52.071.661.615	27.608.104.037
7. Vay ngắn hạn	320	19	846.278.850.200	1.448.954.945.047
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.433.491.799	41.675.037.989
II. Nợ dài hạn	330		53.939.207.000	65.999.201.244
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	628.026.000	628.026.000
2. Vay dài hạn	338	21	46.234.864.000	58.994.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	7.076.317.000	6.377.175.244
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.949.548.591.782	1.500.326.710.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.949.548.591.782	1.500.326.710.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.081.020.340.000	982.745.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.081.020.340.000	982.745.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		876.761.282.458	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(7.090.000)	(7.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		220.087.556.918	144.087.556.918
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		771.686.502.406	373.500.473.746
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		154.931.379.346	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		616.755.123.060	373.500.473.746
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.492.245.832.811	3.587.986.910.163



Nguyễn Thành Đạt
Người lập biểu



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.049.024.104.831		8.615.363.154.443	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		72.187.214.867		50.772.664.226	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	10.976.836.889.964		8.564.590.490.217	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	9.064.872.939.048		7.153.297.291.319	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.911.963.950.916		1.411.293.198.898	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.794.872.100		5.265.793.888	
7. Chi phí tài chính	22	29	56.475.629.564		181.560.472.623	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.981.032.499		73.196.281.440	
8. Chi phí bán hàng	25	30	774.978.169.326		553.623.183.284	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	187.936.351.549		133.281.909.539	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		901.368.672.577		548.093.427.340	
11. Thu nhập khác	31	32	7.394.867.935		47.317.460.372	
12. Chi phí khác	32	32	1.384.144.655		3.868.981.822	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.010.723.280		43.448.478.550	
14. Lỗ trong công ty liên kết	45		-		(913.939.311)	
15. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		907.379.395.857		590.627.966.579	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	182.038.883.247		139.964.060.336	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	484.064.550		175.856.983	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		724.856.448.060		450.488.049.260	
Phân bổ cho:						
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		724.856.448.060		450.488.049.260	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	6.434		4.383	


Nguyễn Thành Đạt
Người lập biểu


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	907.379.395.857	590.627.966.579
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	39.339.871.537	34.398.406.238
Các khoản dự phòng	03	663.814.156	81.777.975.537
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(603.950.650)	3.448.968.082
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.184.214.057)	(20.718.880.379)
Chi phí lãi vay	06	54.981.032.499	73.196.281.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	986.575.949.342	762.730.717.497
Thay đổi các khoản phải thu	09	(41.626.904.137)	(26.455.422.977)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(563.269.616.044)	(703.465.046.963)
Thay đổi các khoản phải trả	11	16.952.354.627	170.232.020.319
Thay đổi chi phí trả trước	12	(45.325.798.075)	(6.686.618.355)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.960.918.599)	(70.946.216.904)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(153.619.666.783)	(160.482.205.140)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.686.200.383
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.241.546.190)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109.483.854.141	(27.386.572.140)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(115.444.131.166)	(87.266.757.467)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	8.425.973.637	164.944.000.000
3. Tiền chi gửi tiết kiệm	23	(160.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	64.306.410.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.932.220.359	3.951.477.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(264.085.937.170)	145.935.129.991
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	975.035.852.458	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.091.939.199.843	3.251.108.227.438
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.707.380.368.318)	(3.006.684.533.136)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(185.194.405.300)	(245.684.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	174.400.278.683	(1.260.975.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	19.798.195.654	117.287.582.153
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	155.348.026.509	37.884.639.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	62.330.024	175.805.144
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	175.208.552.187	155.348.026.509


Nguyễn Thành Đạt
Người lập biểu


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2018

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc và các chi phí liên quan đến các khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	62.618.514.523	46.916.373.423
Tiền gửi ngân hàng	41.098.189.621	19.475.220.750
Tiền đang chuyển	7.441.848.043	4.456.432.336
Các khoản tương đương tiền (*)	64.050.000.000	84.500.000.000
	175.208.552.187	155.348.026.509

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng hưởng lãi suất 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.065.000.000	-	160.065.000.000	65.000.000	-	65.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	160.065.000.000	-	160.065.000.000	65.000.000	-	65.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB")	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-
	555.336.613.400	(395.271.613.400)	160.065.000.000	395.336.613.400	(395.271.613.400)	65.000.000

5.a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam với số tiền 160.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, thời gian thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 6,7%/năm đến 7%/năm.

5.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng này là đầy đủ và phù hợp với các qui định kế toán hiện hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB")	Thành phố Hồ Chí Minh	7,69	7,69	Kinh doanh liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
FH Trautz GmbH	6.579.765.533	8.044.011.168
Công ty DC&D	3.934.729.248	3.448.548.729
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.431.721.878	22.612.697.469
	39.946.216.659	34.105.257.366

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng cho nhân viên	769.950.291	705.372.244
- Phải thu khác	10.088.811.134	8.108.489.565
	10.858.761.425	8.813.861.809
b. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ thuê cửa hàng	42.787.737.738	26.443.208.792
	42.787.737.738	26.443.208.792

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng VND	Giá trị VND	Số lượng VND	Giá trị VND
Vàng (chì)	28	98.615.494	230	770.583.999
Tài sản khác	-	36.762.526	-	297.310.081
	28	135.378.020	230	1.067.894.080

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	74.485.287.071	86.017.812.275
Nguyên liệu, vật liệu	195.479.212.962	147.661.925.780
Công cụ, dụng cụ	37.983.205.995	25.257.327.045
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241.475.582.475	284.243.247.575
Thành phẩm	336.815.539.305	233.956.735.746
Hàng hoá	2.464.718.787.076	1.998.687.743.477
Hàng gửi bán	51.001.611.740	62.864.818.682
	3.401.959.226.624	2.838.689.610.580

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, hàng tồn kho với giá trị là 642.916.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.690.467.990.000 đồng) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê cửa hàng	10.582.202.902	4.941.083.841
- Chi phí công cụ và dụng cụ	44.714.948.449	29.305.830.517
- Các khoản khác	13.820.385.437	10.806.569.392
	69.117.536.788	45.053.483.750
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	24.269.615.250	16.258.714.354
- Chi phí thuê cửa hàng	1.213.200.000	898.700.471
- Chi phí công cụ và dụng cụ	23.740.082.367	14.116.115.437
- Chi phí quảng cáo	938.937.048	1.433.045.277
- Chi phí khác	3.806.485.911	-
	53.968.320.576	32.706.575.539

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số thực thu/ thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	627.332.217	(81.805.059.286)	86.218.527.150	5.040.800.081
Thuế xuất nhập khẩu	9.843.113	(2.389.843.465)	2.426.573.740	46.573.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.073.486	-	-	51.073.486
Thuế khác	5.000.000	(158.221.052)	155.721.052	2.500.000
	693.248.816	(84.353.123.803)	88.800.821.942	5.140.946.955
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	18.226.534.806	213.447.241.796	(206.929.114.294)	24.744.662.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.348.994.700	182.038.883.247	(153.619.666.783)	86.768.211.164
Thuế thu nhập cá nhân	2.972.776.424	14.150.098.214	(16.108.762.903)	1.014.111.735
Các loại thuế khác	7.890.593.442	1.370.721.883	(4.581.412.630)	4.679.902.695
	87.438.899.372	411.006.945.140	(381.238.956.610)	117.206.887.902

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	128.935.217.684	183.739.233.141	39.989.830.466	17.933.850.054	370.598.131.345
Tăng trong năm	6.832.885.142	15.263.066.223	7.083.169.180	7.373.403.553	36.552.524.098
Thanh lý	-	(9.521.619.759)	(977.990.000)	(35.464.000)	(10.535.073.759)
Phân loại lại	-	32.855.000	-	(32.855.000)	-
Số cuối năm	<u>135.768.102.826</u>	<u>189.513.534.605</u>	<u>46.095.009.646</u>	<u>25.238.934.607</u>	<u>396.615.581.684</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	25.949.273.003	104.678.631.136	27.217.958.525	5.554.395.370	163.400.258.034
Khấu hao trong năm	5.514.403.393	22.486.395.163	2.709.989.649	7.263.840.140	37.974.628.345
Thanh lý	-	(9.494.177.302)	(977.990.000)	(35.464.000)	(10.507.631.302)
Phân loại lại	-	32.855.000	-	(32.855.000)	-
Số cuối năm	<u>31.463.676.396</u>	<u>117.703.703.997</u>	<u>28.949.958.174</u>	<u>12.749.916.510</u>	<u>190.867.255.077</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	<u>104.304.426.430</u>	<u>71.809.830.608</u>	<u>17.145.051.472</u>	<u>12.489.018.097</u>	<u>205.748.326.607</u>
Tại ngày đầu năm	<u>102.985.944.681</u>	<u>79.060.602.005</u>	<u>12.771.871.941</u>	<u>12.379.454.684</u>	<u>207.197.873.311</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21, giá trị còn lại của giá trị máy móc, thiết bị được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 ở các ngân hàng thương mại là 39.513.739.868 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 94.842.285.330 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 74.972.943.248 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 72.857.449.096 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	205.405.507.890	7.938.687.583	213.344.195.473
Tăng trong năm	76.759.346.000	-	76.759.346.000
Thanh lý	(2.502.196.600)	(860.437.000)	(3.362.633.600)
Số cuối năm	<u>279.662.657.290</u>	<u>7.078.250.583</u>	<u>286.740.907.873</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	4.740.653.591	4.740.653.591
Khấu hao trong năm	-	1.365.243.192	1.365.243.192
Thanh lý trong năm	-	(860.437.000)	(860.437.000)
Số cuối năm	-	<u>5.245.459.783</u>	<u>5.245.459.783</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	<u>279.662.657.290</u>	<u>1.832.790.800</u>	<u>281.495.448.090</u>
Tại ngày đầu năm	<u>205.405.507.890</u>	<u>3.198.033.992</u>	<u>208.603.541.882</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21, giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 ở các ngân hàng thương mại là 49.837.617.572 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 197.828.664.410 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 252.034.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.112.471.613 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cửa hàng tại Vincom Thanh Hoá	9.468.078.966	7.337.817.898
Chi phí xây dựng cửa hàng	<u>197.000.000</u>	<u>195.000.000</u>
	<u>9.665.078.966</u>	<u>7.532.817.898</u>

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Số dư đầu năm trước	3.098.940.957
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	<u>(175.856.983)</u>
Số dư đầu năm nay	<u>2.923.083.974</u>
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	<u>(484.064.550)</u>
Số dư cuối năm nay	<u>2.439.019.424</u>



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	65.477.465.822	65.477.465.822	91.846.814.195	91.846.814.195
Công ty TNHH SXKD Liên Nguyễn	40.143.266.820	40.143.266.820	-	-
Công ty TNHH XNK Quang Vinh Nguyễn	39.082.098.777	39.082.098.777	-	-
Công ty TNHH Sherenuj Fareast	27.539.371.113	27.539.371.113	54.758.478.557	54.758.478.557
Phải trả cho các đối tượng khác	106.656.260.762	106.656.260.762	179.125.448.326	179.125.448.326
	278.898.463.294	278.898.463.294	325.730.741.078	325.730.741.078

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo	1.097.205.407	950.892.732
Chi phí lãi vay	2.542.358.151	3.522.244.251
Chi phí thuê nhà	669.390.900	1.621.370.756
Chi phí khác	320.063.308	260.207.000
	4.629.017.766	6.354.714.739

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	52.071.661.615	27.608.104.037
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	533.501.183
- Kinh phí công đoàn	1.385.491.996	962.909.881
- Bảo hiểm xã hội	56.188.969	7.942.084
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	342.266
- Phải trả thường Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	12.200.000.000	-
- Phải trả quỹ Hội đồng Quản trị	3.208.939.568	494.729.568
- Phải trả quỹ Ban Giám đốc	1.198.901.517	3.571.168.667
- Phải trả quỹ công đoàn	6.062.859.444	5.902.835.563
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.555.873.392
- Cổ tức phải trả	2.876.064.645	1.350.050.545
- DNTN Sản xuất Kinh doanh Vàng bạc Đá quý Tuấn Ngân	10.281.582.283	1.678.501.086
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.270.499.801	8.550.249.802
b. Dài hạn	628.026.000	628.026.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	628.026.000	628.026.000
	52.699.687.615	28.236.130.037

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	43.884.630.000	43.884.630.000	-	(43.884.630.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	247.746.000.000	247.746.000.000	881.594.533.653	(971.197.477.449)	158.143.056.204	158.143.056.204
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	260.503.558.537	260.503.558.537	572.188.410.854	(545.426.794.128)	287.265.175.263	287.265.175.263
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.400.000.000	66.400.000.000	256.000.000.000	(255.400.000.000)	67.000.000.000	67.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	180.000.000.000	(180.000.000.000)	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.000.000.000	4.000.000.000	52.503.902.806	(56.503.902.806)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	79.295.679.416	79.295.679.416	209.025.134.526	(245.053.315.947)	43.267.497.995	43.267.497.995
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	99.079.954.535	99.079.954.535	23.700.000.000	(122.779.954.535)	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	133.708.080.000	133.708.080.000	243.551.870.000	(377.259.950.000)	-	-
Ngân hàng China Construction	104.187.768.760	104.187.768.760	-	(104.187.768.760)	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	59.399.532.596	59.399.532.596	178.094.957.021	(237.494.489.617)	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	18.867.373.805	18.867.373.805	11.306.977	(18.878.680.782)	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	35.384.906.000	(14.757.838.000)	20.627.068.000	20.627.068.000
Các cá nhân	239.988.367.398	239.988.367.398	425.807.169.724	(459.519.484.384)	206.276.052.738	206.276.052.738
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	31.894.000.000	31.894.000.000	47.894.000.000	(76.088.000.000)	3.700.000.000	3.700.000.000
	1.448.954.945.047	1.448.954.945.047	3.105.756.191.561	(3.708.432.286.408)	846.278.850.200	846.278.850.200

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	158.143.056.204	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2018 đến ngày 22 tháng 6 năm 2018	5,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	287.265.175.263	Từ ngày 07 tháng 3 năm 2018 đến ngày 30 tháng 5 năm 2018	2,8-5,2	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh số 12 và 13)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	67.000.000.000	Từ ngày 07 tháng 01 năm 2018 đến ngày 05 tháng 6 năm 2018	4,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 01 năm 2018 đến ngày 07 tháng 2 năm 2018	4,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	43.267.497.995	Từ ngày 08 tháng 3 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018	2,6	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	20.627.068.000	Từ ngày 04 tháng 01 năm 2018 đến ngày 12 tháng 01 năm 2018	5,0	Tín chấp
Các cá nhân	206.276.052.738	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018	2,2-7,6	Tín chấp
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>3.700.000.000</u>			
	846.278.850.200			

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	26.370.000.000	26.370.000.000	-	(26.370.000.000)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	46.018.000.000	46.018.000.000	-	(46.018.000.000)	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	18.500.000.000	18.500.000.000	-	(3.700.000.000)	14.800.000.000	14.800.000.000
Các cá nhân	-	-	35.134.864.000	-	35.134.864.000	35.134.864.000
	90.888.000.000	90.888.000.000	35.134.864.000	(76.088.000.000)	49.934.864.000	49.934.864.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất năm %/năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	14.800.000.000	8,3	2021	02 căn nhà phố thương mại tại địa chỉ PG1-05 và PG1-05A số 209 đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
Các cá nhân	<u>35.134.864.000</u>	2,5-7,6	2019	Tín chấp
	49.934.864.000			

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.700.000.000	31.894.000.000
Trong năm thứ hai	38.834.864.000	24.904.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.400.000.000	34.090.000.000
	49.934.864.000	90.888.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh 19)	3.700.000.000	31.894.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	46.234.864.000	58.994.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	982.745.770.000	-	(7.090.000)	219.647.610.783	112.867.040.621	1.315.253.331.404
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	450.488.049.260	450.488.049.260
Chia cổ tức	-	-	-	-	(245.684.670.000)	(245.684.670.000)
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(75.560.053.865)	75.560.053.865	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(15.230.000.000)	(15.230.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Quý Ban Giám đốc	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	982.745.770.000	-	(7.090.000)	144.087.556.918	373.500.473.746	1.500.326.710.664
Tăng vốn điều lệ	98.274.570.000	876.761.282.458	-	-	-	975.035.852.458
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	724.856.448.060	724.856.448.060
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	76.000.000.000	(76.000.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(186.720.419.400)	(186.720.419.400)
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	-	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.081.020.340.000	876.761.282.458	(7.090.000)	220.087.556.918	771.686.502.406	2.949.548.591.782

Theo Nghị quyết số 183/2017/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chào bán thêm 9.827.457 cổ phần riêng lẻ cho các nhà đầu tư và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 3915/UBCK-QLCB vào ngày 13 tháng 6 năm 2017. Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 9.827.457 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho các nhà đầu tư với giá bán bình quân là 100.880 đồng/cổ phần theo công văn số 975/2017/BC-HĐQT-CTY Báo cáo kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ ban hành ngày 19 tháng 7 năm 2017 cho Ủy ban Chứng khoán, ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 08 tháng 8 năm 2017. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 975.035.852.458 đồng và được Công ty ghi nhận vào vốn điều lệ và tăng dự vốn cổ phần lần lượt là 98.274.570.000 đồng và 876.761.282.458 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 604/2017/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 27 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Chia Cổ tức năm đợt 2 năm 2016 với số tiền 78.619.094.400 đồng. Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 78.054.099.950 đồng.
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc với số tiền lần lượt là 6.750.000.000 đồng, 45.000.000.000 đồng, 76.000.000.000 đồng và 12.200.000.000 đồng.



Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 970/2017/NQ-HĐQT-CTY ngày 19 tháng 7 năm 2017, Công ty đã chi tạm ứng Cổ tức năm đợt 1 năm 2017 số tiền 108.101.325.000 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1607/2017/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 11 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2017 với tỷ lệ thanh toán 8%/cổ phiếu. Việc thanh toán này đã được thực hiện vào ngày 12 tháng 01 năm 2018.

Cổ phần – Cổ phần phổ thông

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Số cổ phần	Số cổ phần
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	108.102.034	98.274.577
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>108.102.034</i>	<i>98.274.577</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(709)	(709)
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>(709)</i>	<i>(709)</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	108.101.325	98.273.868
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>108.101.325</i>	<i>98.273.868</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp của chủ sở hữu đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Bà Cao Thị Ngọc Dung	99.667.140.000	9,22%	99.667.140.000	10,14%
Aims Asset Management Sdn Bhn (i)	15.000.000.000	1,39%	55.320.900.000	5,63%
Quỹ Đầu tư Route One	52.260.100.000	4,84%	52.260.100.000	5,32%
Bà Trương Ngọc Phượng (ii)	59.780.440.000	5,53%	18.300.000.000	1,86%
Cổ đông khác	854.312.660.000	79,03%	757.197.630.000	77,05%
	1.081.020.340.000	100%	982.745.770.000	100%

- (i) Tổ chức Aims Asset Management Sdn Bhn đã giảm tỷ lệ sở hữu từ 5.532.090 cổ phiếu chiếm 5,63% xuống còn 1.500.000 cổ phiếu chiếm 1,39% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty từ ngày 04 tháng 5 năm 2017 và không còn là cổ đông lớn của Công ty. Lượng cổ phiếu của Tổ chức Aims Asset Management Sdn Bhn được chuyển nhượng cho các tổ chức nước ngoài.
- (ii) Tại ngày 28 tháng 2 năm 2018, tỷ lệ sở hữu nhóm nhà đầu tư nước ngoài đại diện bởi bà Trương Ngọc Phượng tăng lên từ 5.978.044 cổ phiếu chiếm 5,53% lên 11.274.161 cổ phiếu chiếm 10,37% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	83.539	137.582
Euro	EUR	7.671	-
Đô la Hồng Kông	HKD	970	-
Đô la Úc	AUD	478	495
Đô la Singapore	SGD	174	518

Hàng hoá nhận cầm cố, thế chấp

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận đang nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.157.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.301.900.000 đồng).

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh phụ kiện thời trang, dịch vụ kiểm định. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu, năm 2017 nhỏ hơn 1% (năm 2016 nhỏ hơn 1%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 25 và số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam (hoạt động xuất khẩu chiếm khoảng 1,18% doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vàng và bạc	11.202.683.725.240	8.738.329.531.046
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.486.341.492	18.883.247.365
Doanh thu bán phụ kiện	23.646.064.868	10.337.013.944
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(207.792.026.769)	(152.186.637.912)
	11.049.024.104.831	8.615.363.154.443
Hàng bán trả lại	(72.187.214.867)	(50.772.664.226)
	10.976.836.889.964	8.564.590.490.217

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức	9.043.331.427.715	7.135.476.919.591
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.433.172.292	4.860.038.761
Giá vốn phụ kiện	15.108.339.041	12.960.332.967
	9.064.872.939.048	7.153.297.291.319

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.404.904.576.757	7.528.678.149.605
Chi phí nhân công	678.404.766.630	456.482.505.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.339.871.537	34.398.406.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.857.352.737	135.612.428.977
Chi phí bằng tiền khác	317.257.888.341	242.647.709.316
	11.617.764.456.002	8.397.819.199.891

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.932.220.359	4.426.139.412
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.244.355.462	838.154.476
Khác	2.618.296.279	1.500.000
	8.794.872.100	5.265.793.888

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	54.981.032.499	73.196.281.440
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	81.777.975.537
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	19.667.937.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.311.178.803	5.002.263.571
Khác	183.418.262	1.916.014.998
	56.475.629.564	181.560.472.623

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	17.623.337.843	13.867.938.450
Chi phí nhân viên	349.843.698.389	236.023.873.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.594.975.188	34.553.516.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.221.947.014	5.778.008.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.205.529.517	125.515.597.710
Chi phí bằng tiền khác	193.488.681.375	137.884.248.782
	774.978.169.326	553.623.183.284

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	1.292.246.253	41.247.500
Chi phí nhân viên quản lý	120.247.230.674	77.044.830.973
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.334.402.758	4.873.111.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.136.765.231	9.271.901.805
Thuế, phí và lệ phí	266.397.105	125.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.296.783.734	4.863.483.409
Chi phí bằng tiền khác	42.362.525.794	37.062.334.847
	187.936.351.549	133.281.909.539

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.923.447.037	43.530.740.536
Thu nhập khác	1.471.420.898	3.786.719.836
	7.394.867.935	47.317.460.372
Chi cho thanh lý công cụ, dụng cụ	85.698.127	162.274.339
Chi phí khác	1.298.446.528	3.706.707.483
	1.384.144.655	3.868.981.822
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	6.010.723.280	43.448.478.550

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	182.004.938.247	139.964.060.336
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	33.945.000	-
	182.038.883.247	139.964.060.336
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế	484.064.550	175.856.983
	484.064.550	175.856.983

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2016:20%) trên thu nhập tính thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	724.856.448.060	450.488.049.260
Ước tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Giám đốc	(63.950.000.000)	(19.730.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>660.906.448.060</u>	<u>430.758.049.260</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	102.716.417	98.273.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>6.434</u>	<u>4.383</u>

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	144.942.409.444	111.382.637.890

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	84.990.950.626	73.251.900.689
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	260.336.436.396	181.246.335.494
Sau năm năm	87.914.018.984	96.004.469.000
	<u>433.241.406.006</u>	<u>350.502.705.183</u>

Thuê hoạt động chủ yếu là chi phí thuê liên quan đến các cửa hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	68.624
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	1.066.190.584	2.068.435.000

Thu nhập của các thành viên Ban lãnh đạo được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	22.043.447.916	6.234.236.614

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	26.370.000.000

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm bao gồm 3.522.244.251 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh đầu năm và không bao gồm 2.542.358.151 đồng là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả trong năm bao gồm 1.350.050.545 đồng, là số tiền cổ tức phát sinh đầu năm và không bao gồm 2.876.064.645 đồng là số tiền cổ tức phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thành Đạt
Người lập biểu


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2018

